

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Ba Đồn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình Thông qua kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình Thông qua bổ sung kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Xét Tờ trình số 193/TTr-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của UBND thị xã Ba Đồn về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của UBND thị xã Ba Đồn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 227/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Ba Đồn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 16.230,11 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 8.923,23 ha;

- Đất phi nông nghiệp: 7.035,56 ha;

- Đất chưa sử dụng: 271,32 ha.

(Có Phụ lục 1 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2.527,96 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 78,00 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 396,43 ha.

(Có Phụ lục 2 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

Tổng diện tích đưa vào sử dụng cho các mục đích: 375,44 ha, trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp: 109,04 ha;
- Đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: 266,40 ha.

(Có Phụ lục 3 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Ba Đồn.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Ba Đồn với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

Tổng diện tích tự nhiên: 16.230,11 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 10.875,52 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 4.753,90 ha;
- Đất chưa sử dụng: 600,69 ha.

(Có Phụ lục 4 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 348,35 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 57,97 ha.

(Có Phụ lục 5 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

Tổng diện tích thu hồi: 1.801,18 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 1.569,72 ha;
- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 231,46 ha.

(Có Phụ lục 6 kèm theo)

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

Tổng diện tích đưa vào sử dụng cho các mục đích: 46,07 ha, trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp: 19,00 ha;
- Đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: 27,07 ha.

(Có Phụ lục 7 kèm theo)

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Ba Đồn có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt.

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; không giải quyết thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Ba Đồn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH




Đoàn Ngọc Lâm



QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THỊ XÃ BA ĐỒN - TỈNH QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 1393/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Ba Đồn	Phường Quảng Long	Phường Quảng Phong	Phường Quảng Phúc	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thuận	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Thủy	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Văn
(1)	(2)	(3)	(4) = (7)* (422)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	LOẠI ĐẤT		-																
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.923,23	24,74	182,51	59,44	771,16	316,43	187,56	130,60	282,61	170,69	1.203,44	4.300,88	106,09	174,08	514,95	345,66	152,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.624,87		9,71	29,45	193,18	102,98	52,55	70,44	193,60	94,59	119,01	149,67	69,27	95,60	171,90	207,28	65,64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.566,15		3,62	29,45	193,18	82,51	52,55	70,44	193,60	94,59	105,38	131,31	69,27	95,60	171,73	207,28	65,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.039,06	24,21	131,07	19,31	133,89	97,59	71,24	32,89	72,50	42,39	125,27	47,35	24,66	35,83	85,63	77,24	17,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	173,25	0,52	18,36		2,85	1,15	0,23	1,36		0,19	4,05	134,90	1,01		3,79	1,23	3,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.284,36			6,84	291,97	6,70	20,70	19,50		11,90	18,00	878,35	4,50				25,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.480,10		21,95	1,25	98,95	82,85				4,68	913,61	3.048,60		34,40	222,16	51,65	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	261,46	0,01	0,22	2,59	47,32	15,64	42,84	6,41	16,51	13,57	21,93	12,65	6,65	5,65	23,92	8,26	37,29
1.8	Đất làm muối	LMU	-																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	60,13		1,20		3,00	9,52				3,37	1,57	29,36		2,60	7,55		1,96
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.035,56	153,70	615,23	412,91	640,90	576,34	582,32	292,29	278,57	430,55	598,20	1.064,77	180,98	101,06	475,43	330,98	301,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	492,09		1,39	1,49	8,21	0,76					1,00	467,14			9,00	3,00	0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	6,23	0,17	0,30	0,83		2,03	0,30	0,20	0,20	0,70	0,15	0,20	0,15	0,40	0,20	0,15	0,25
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00		50,00														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	201,05	5,86	27,67	7,95	10,94	86,50	28,42	1,70	3,72	8,39		1,87	1,40	2,50	2,00	3,05	9,08
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,35		26,13	6,94	5,20	9,98	14,44	0,55	1,59	0,67		3,68	2,61	5,19	8,89	2,97	1,51
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	64,45					4,55						3,50			56,40		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.814,53	46,66	96,18	81,23	253,27	117,32	120,22	41,05	78,64	96,88	176,32	353,67	34,09	57,05	115,61	100,19	46,15
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,22			0,76							0,18	0,28					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,28		0,24													0,04	
2.13	Đất ở tại nông thôn	QNT	1.085,11							87,12	168,98	198,71	128,51	126,28	93,96	24,66	80,05	111,98	64,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.413,06	69,82	344,24	211,58	245,68	320,28	221,46										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,35	4,37	1,79	1,34	1,32	3,02	2,06	0,17	0,33	0,32	0,37	0,67	0,24	0,32	0,34	0,51	0,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,98	0,66	0,68	0,67	0,65	0,67	0,65										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,68		0,06	0,71	3,48	2,34	0,30	0,15	1,97	2,70	2,67	0,76			1,53	0,79	1,22
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	345,27	6,31	58,23	3,37	70,95	20,81	23,88	6,35	10,70	7,06	57,68	18,38	4,74	4,13	23,58	15,70	13,40
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,52					4,34									8,18		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,54	0,15	0,76	2,25	0,25		2,11	0,48	0,40	0,71	1,05	0,65	0,71	0,50	0,63	1,53	0,36
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	11,34	0,22	0,61	0,41			0,62	0,38			2,16				6,67		0,27
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TJN	9,80	0,33	0,47	0,13		0,68	1,70	0,01	1,04	0,90	0,97	1,24		0,38	0,86	0,62	0,47
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.244,59	19,13		80,39	27,51	152,27	137,43	8,53	113,12	222,51	80,18	41,72	4,85	115,17	83,64	158,14	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	141,12	0,02	6,48	12,86	13,44	3,06	13,89	16,70	2,47	0,21	4,53	6,55	1,36	1,08	46,32	6,81	5,34
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	271,32	3,19	166,53	1,71	5,70	29,07	3,62	2,08	1,30	5,41	16,88	7,43	3,73	2,04	19,19	2,60	0,84
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-																
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-																
6	Đất đô thị*	KDT	4.733,96	181,63	964,27	474,06	1.417,76	921,84	773,50										
11	KHU CHỨC NĂNG*		-																
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	1.566,15		3,62	29,45	193,18	82,51	52,55	70,44	193,60	94,59	105,38	131,31	69,27	95,60	171,73	207,28	65,64
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	173,25	0,52	18,36		2,85	1,15	0,23	1,36		0,19	4,05	134,90	1,01		3,79	1,23	3,61
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	1.284,36			6,84	291,97	6,70	20,70	19,50		11,90	18,00	878,35	4,50				25,90
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	-																
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	4.480,10		21,95	1,25	98,95	82,85				4,68	913,61	3.048,60		34,40	222,16	51,65	
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	50,00																
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.614,11	75,68	371,91	219,53	256,62	406,78	249,88	1,70	3,72	8,39		1,87	1,40	2,50	2,00	3,05	9,08
8	Khu du lịch	KDL	-																
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.112,77							82,67	170,57	199,38	128,51	129,96	96,57	29,85	88,94	114,95	66,37

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THỊ XÃ BA ĐỒN - TỈNH QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 1393 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Ba Đồn	Phường Quảng Long	Phường Quảng Phong	Phường Quảng Phúc	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thuận	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Thủy	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Văn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.527,96	17,09	169,38	157,95	185,79	271,81	164,38	58,55	103,06	147,45	174,05	715,26	73,80	26,86	135,44	76,54	50,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.108,82	0,05	122,53	98,82	85,43	137,50	107,84	16,42	89,62	132,22	34,87	65,51	59,29	22,26	44,13	64,02	28,31
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.071,54</i>	<i>0,05</i>	<i>102,46</i>	<i>98,82</i>	<i>85,43</i>	<i>124,95</i>	<i>107,84</i>	<i>16,42</i>	<i>89,62</i>	<i>132,22</i>	<i>33,61</i>	<i>63,45</i>	<i>59,29</i>	<i>22,26</i>	<i>42,79</i>	<i>64,02</i>	<i>28,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	231,77	8,66	14,96	8,76	38,05	12,73	15,18	8,11	11,41	9,78	13,81	31,79	8,52	4,31	22,67	8,14	14,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	38,68		12,07		2,49	1,04	0,02				0,75	19,69	0,09			1,33	1,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	246,38			1,91	19,61	91,88						132,98					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	691,64		16,22	1,62	28,10	9,99					99,92	465,16			67,63	3,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	207,77	8,38	0,70	46,84	12,11	18,67	41,34	34,02	2,03	5,45	24,70	0,13	5,90	0,29	1,01	0,05	6,15
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,90		2,90														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		78,00		1,20	1,50	55,12							20,15			0,03		
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	78,00		1,20	1,50	55,12							20,15			0,03		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	396,43	11,84	49,33	38,24	28,78	72,72	46,93	11,05	30,61	36,57	12,41	12,29	17,31	0,55	6,01	16,56	5,23

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐỀN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THỊ XÃ BA ĐỒN - TỈNH QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: **1393** /QĐ-UBND ngày **17** tháng **5** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Ba Đồn	Phường Quảng Long	Phường Quảng Phong	Phường Quảng Phúc	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thuận	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Thủy	Xã Quảng Tiên	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Văn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	109,04				77,50	5,00				0,05	1,50	1,80			23,19		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-																
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	82,50				77,50	5,00											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,00														19,00		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-																
1.8	Đất làm muối	LMU	-																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,54									0,05	1,50	1,80			4,19		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	266,40	0,71	160,63	0,61	25,73	34,07	10,56	2,27	0,44	1,49	2,94	7,81	0,88		13,55	4,34	0,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,10				0,10												
2.2	Đất an ninh	CAN	-																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00		50,00														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,71	0,24	13,20		2,43	15,12	0,50		0,09	0,13							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,06		11,87			0,01	0,05								0,13		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,63					0,73									9,90		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,63	0,11	3,81	0,23	2,25	3,71	0,10		0,28	0,10	1,27	7,55	0,47		0,29	1,09	0,37
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,62							2,27	0,03	1,26	1,67	0,26	0,41		1,54	3,18	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	127,10	0,36	81,07	0,32	20,95	14,50	9,90										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01						0,01										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,68		0,68														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,37								0,04						0,33		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,07															0,07	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,26			0,06											0,20		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,16														1,16		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-																
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																

14

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA THỊ XÃ BA ĐỒN - TỈNH QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 1393 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Ba Đồn	Phường Quảng Long	Phường Quảng Phong	Phường Quảng Phúc	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thuận	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Thủy	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Văn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.875,52	31,12	335,19	187,07	820,99	519,68	300,58	167,85	364,46	297,06	1.355,85	4.899,27	171,39	199,10	634,37	416,60	174,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.675,66	0,05	126,59	113,34	277,97	232,39	157,69	86,76	265,82	222,56	153,88	211,88	126,40	119,96	216,36	268,25	95,76
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.579,09	0,05	101,61	113,34	277,97	201,21	157,69	86,76	265,82	222,56	138,99	187,87	126,40	119,96	214,85	268,25	95,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.217,59	30,34	141,96	25,53	167,19	105,17	83,43	39,30	80,35	50,66	137,28	63,66	31,45	38,80	107,63	83,91	30,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	198,36	0,52	29,89		6,30	2,73	0,25	1,36		0,19	4,87	141,11	1,01		3,79	1,53	4,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.208,61			1,91	140,04	56,98						1.009,68					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.158,29		33,17	4,37	182,17	89,44				4,68	1.013,53	3.460,16		34,40	281,72	54,65	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	414,11	0,21	0,68	41,92	47,32	32,97	59,21	40,43	18,29	18,97	46,29	12,78	12,53	5,94	24,87	8,26	43,44
1.8	Đất làm muối	LMU	-																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,90		2,90														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.753,90	147,26	303,89	284,90	490,55	337,97	468,52	252,77	196,44	302,64	441,35	463,93	114,84	76,04	338,65	255,74	278,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	36,41			1,49	8,02	0,76						17,14			9,00		
2.2	Đất an ninh	CAN	4,58	0,17	0,30	0,83		2,03	0,30	0,20	0,20		0,15		0,15				0,25
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,67	5,47	1,77	1,53	1,74	16,36	20,32		0,44	0,77		0,27					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,07		3,13	0,05		0,24	0,03		0,12			0,28			0,22		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,55					4,55											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.644,15	47,75	107,14	97,54	192,11	131,84	118,08	48,70	85,03	77,92	114,09	291,31	39,07	45,67	107,69	100,73	39,48
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,22			0,76							0,18	0,28					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,90		1,86													0,04	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	389,95							21,68	75,66	51,16	51,13	49,94	21,69	18,29	33,35	38,97	28,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	526,23	62,50	87,41	69,26	75,94	119,59	111,53										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,48	4,46	0,71	0,84	0,27	1,00	0,17	0,17	0,33	0,32	0,37	0,25	0,24	0,32	0,34	0,51	0,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,81		0,06	0,71	3,73	1,34	0,30	0,15	1,70	1,70	2,67	0,91			0,53	0,79	1,22
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	332,45	6,31	85,02	3,37	79,61	24,78	22,68	6,63	10,76	11,30	14,80	14,68	5,24	4,99	13,03	16,05	13,20
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,81					14,63									8,18		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,30		0,38	1,20			0,36	0,71	0,40	0,59	1,30	0,65	0,71	0,46	0,56	1,53	0,45
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,69	0,22	0,61	0,41			0,07	0,38									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,79	0,33	0,47	0,13		0,68	1,70	0,01	1,03	0,90	0,97	1,24		0,38	0,86	0,62	0,47
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.510,37	19,13		92,34	112,92		176,06	156,93	18,24	157,59	248,16	80,71	46,22	4,85	118,19	89,29	189,74
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	179,47	0,92	15,03	14,44	16,21	20,17	16,92	17,21	2,53	0,21	7,43	6,55	1,52	1,08	46,70	7,21	5,34
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	600,69	3,25	325,19	2,09	106,22	64,19	4,40	4,35	1,58	6,95	21,32	9,88	4,57	2,04	36,55	6,90	1,21
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-																
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-																
6	Đất đô thị*	KDT	4.733,06	181,63	964,27	474,06	1.417,76	921,84	773,50										

15

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA THỊ XÃ BA ĐÒN - TỈNH QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 1393/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Ba Đồn	Phường Quảng Long	Phường Quảng Phong	Phường Quảng Phúc	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thuận	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Thủy	Xã Quảng Tiên	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Văn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	348,35	10,71	16,70	24,98	30,53	61,29	30,66	1,80	21,21	8,62	2,14	114,81	4,00	1,61	11,73	5,60	1,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	80,13		5,65	14,93	3,51	14,72	2,70	0,10	17,40	6,95		6,89	2,16	0,21	1,85	3,05	0,01
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	74,16		4,47	14,93	3,51	9,93	2,70	0,10	17,40	6,95		6,89	2,16	0,21	1,85	3,05	0,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	56,35	2,53	4,07	2,54	4,75	5,15	2,99	1,70	3,56	1,62	1,80	17,37	1,73	1,40	1,72	1,47	1,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,13		0,54		0,24	0,08						15,15	0,09			1,03	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	48,17				9,92	36,60						1,65					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	91,45		6,20			3,40						73,75			8,10		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	55,12	8,18	0,24	7,51	12,11	1,34	24,97		0,25	0,05	0,34		0,02		0,06	0,05	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-																
	Trong đó:		-																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	57,97	8,70	4,87	2,55	0,76	6,92	27,52		3,85	1,01		1,00	0,04			0,75	



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Ba Đồn	Phường Quảng Long	Phường Quảng Phong	Phường Quảng Phúc	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thuận	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Thủy	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Văn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Dất nông nghiệp	NNP	1.569,72	9,01	13,74	20,95	28,12	23,94	18,71	0,50	19,91	6,89	45,84	1.363,51	2,80	0,41	10,53	4,40	0,46
1.1	Dất trồng lúa	LUA	77,04		5,65	12,40	3,48	14,72	2,70	0,10	17,40	6,42		6,89	2,16	0,21	1,85	3,05	0,01
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	71,07		4,47	12,40	3,48	9,93	2,70	0,10	17,40	6,42		6,89	2,16	0,21	1,85	3,05	0,01
1.2	Dất trồng cây hàng năm khác	HNK	31,91	0,83	1,27	1,04	2,61	3,35	1,19	0,40	2,26	0,42	0,50	16,07	0,53	0,20	0,52	0,27	0,45
1.3	Dất trồng cây lâu năm	CLN	16,89		0,54			0,08						15,15	0,09			1,03	
1.4	Dất rừng phòng hộ	RPH	16,02				9,92	4,45						1,65					
1.5	Dất rừng đặc dụng	RDD	-																
1.6	Dất rừng sản xuất	RSX	1.383,05		6,20								45,00	1.323,75			8,10		
1.7	Dất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,81	8,18	0,08	7,51	12,11	1,34	14,82		0,25	0,05	0,34		0,02		0,06	0,05	
1.8	Dất làm muối	LMU	-																
1.9	Dất nông nghiệp khác	NKH	-																
2	Dất phi nông nghiệp	PNN	231,46	9,60	16,14	16,99	55,44	10,31	33,11	0,20	8,33	2,65	0,28	74,54	0,46		1,65	1,46	0,30
2.1	Dất quốc phòng	CQP	1,77											1,77					
2.2	Dất an ninh	CAN	-																
2.3	Dất khu công nghiệp	SKK	-																
2.4	Dất khu chế xuất	SKT	-																
2.5	Dất cụm công nghiệp	SKN	-																
2.6	Dất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09		0,03			0,05			0,01								
2.7	Dất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,05			0,10		0,39	2,41					0,14			0,01		
2.8	Dất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-																
2.9	Dất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	67,78	5,57	7,96	12,27	5,08	7,38	7,35	0,02	7,73	2,43	0,23	8,60	0,42		1,55	1,19	
2.10	Dất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-																
2.11	Dất danh lam thắng cảnh	DDL	-																
2.12	Dất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-																
2.13	Dất ở tại nông thôn	ONT	0,70								0,21			0,49					
2.14	Dất ở tại đô thị	ODT	5,89	0,47	0,15	0,31	0,46	1,70	2,80										
2.15	Dất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50	0,05	0,07					0,18				0,20					
2.16	Dất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-																
2.17	Dất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																
2.18	Dất cơ sở tôn giáo	TON	0,11						0,10					0,01					
2.19	Dất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,66	0,01	3,48	0,01	1,33	0,01	0,51				0,05	0,25			0,01		
2.20	Dất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-																
2.21	Dất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01		0,01														
2.22	Dất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-																
2.23	Dất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01								0,01								
2.24	Dất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	138,72	2,73		3,80	48,40		19,92		0,17	0,22		63,06	0,04		0,08		0,30
2.25	Dất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,17	0,77	4,44	0,50	0,17	0,78	0,02		0,20			0,02				0,27	
2.26	Dất phi nông nghiệp khác	PNK	-																

(Kèm theo Quyết định số: 1393 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Handwritten signature: *[Signature]*

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Ba Đồn	Phường Quảng Long	Phường Quảng Phong	Phường Quảng Phúc	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thuận	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Thủy	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Văn	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	19,00														19,00			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-																	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,00														19,00			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-																	
1.8	Đất làm muối	LMU	-																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27,07	0,65	1,97	0,23	2,71	3,95	9,78		0,16			7,16	0,04		0,38	0,04		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-																	
2.2	Đất an ninh	CAN	-																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,75	0,18			0,93	0,64												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01					0,01												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,73					0,73												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,98		0,40	0,23	0,13	0,85	0,02		0,15			7,15			0,05			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10								0,01			0,01	0,04			0,04		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	15,17	0,47	1,57		1,65	1,72	9,76											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,33														0,33			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-																	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-																	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																	

